

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 695/2024/HNGĐ-ST
Ngày 04 – 12 – 2024
V/v ly hôn Ngọc - Nhân

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Rõ

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Chi và bà Trần Ngọc Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Linh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Ngày 04 tháng 12 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 486/2024/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 10 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 476/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Mỹ N, sinh năm 1983; nơi thường trú: tổ H, ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang. Chỗ ở hiện nay: tổ A, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Bị đơn: Ông Lê Hoàng N1, sinh năm 1980; Nơi cư trú: tổ H, ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo khởi kiện ngày 12/8/2024 và lời khai của nguyên đơn chị Trần Thị Mỹ N trình bày:

Chị N và anh Lê Hoàng N1 do mai mối, được sự đồng ý của gia đình hai bên tổ chức lễ cưới năm 2000, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện P, tỉnh An Giang ngày 22/5/2007. Thời gian đầu vợ chồng chung sống có hạnh phúc đến tháng 04/2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống chung cụ thể là khoảng năm 2016 thì vợ chồng chị có lên Bình Dương làm thuê sinh sống, lúc đó anh N1 thường xuyên cờ bạc (lắc tài xỉu), tiền lương làm ra bao nhiêu cũng không đưa cho vợ để lo cho con ăn học, nhiều lần chị khuyên ngăn nhưng anh N1 không thay đổi. Từ năm 2021 đến năm 2023 vợ chồng ly thân rồi hàn gắn nhiều lần. Đến ngày 16/10/2023

chị và anh N1 có cãi nhau, anh N1 đánh đập chị và được mọi người xung quanh can ngăn, chị N đuổi anh N1 nên anh bỏ đi. Từ đó vợ chồng ly thân đến nay.

Hiện nay chị N không còn sống chung với anh N1 và từ khi ly thân cũng không liên lạc gì. Cuộc sống hôn nhân của chị không hạnh phúc chị không thể chịu đựng được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Hoàng N1.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Lê Chí H, sinh ngày 16/10/2001 đã trưởng thành và hiện đang đi làm thuê tại quán cà phê ở Bình Dương và Lê Trí N2, sinh ngày 03/7/2007 hiện do tôi đang nuôi dưỡng. Chị N yêu cầu tiếp tục nuôi con chung Lê Trí N2, không yêu cầu anh N1 cấp dưỡng cho con. Con chung Lê Chí H đã trưởng thành và tự lập được nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Lê Hoàng N1 trình bày.

Anh N1 và chị N do mai mối được sự đồng ý của gia đình hai bên cho tổ chức lễ cưới năm 2000, có làm giấy đăng ký kết hôn ngày 22/5/2007 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện P, tỉnh An Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống có hạnh phúc và đi làm ở Bình Dương đến khoảng cuối năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do không hòa hợp về lối sống chung, về cách nuôi dạy con cái. Khi anh N1 dạy dỗ con thì bà N bênh vực nên anh chị thường xuyên cãi nhau, nhiều lần hàn gắn nhưng không thành, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng đến năm 2021 thì anh N1 quyết định ly thân với chị N đến nay. Anh Lê Hoàng N1 đồng ý ly hôn với chị Trần Mỹ N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Lê Chí H, sinh ngày 16/10/2001 đã trưởng thành và hiện đang đi làm tại Bình Dương và Lê Trí N2, sinh ngày 03/7/2007 hiện do bà N đang nuôi dưỡng. Nay ly hôn anh N1 đồng ý để bà N tiếp tục nuôi con chung Lê Trí N2 và ông không cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn bị đơn có nơi cư trú tại huyện P, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin vắng mặt, do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị N và anh N1 tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 46 do Ủy ban nhân dân xã H cấp ngày 22/5/2007 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Quá trình chung sống anh chị thường xuyên cự cãi do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng ly thân từ tháng 10/2023 đến nay. Xét thấy, anh chị vi phạm nghĩa vụ vợ chồng phải yêu thương, quan tâm và chung sống với nhau được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình. Hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị N yêu cầu ly hôn là có căn cứ. Chị N yêu cầu ly hôn anh N1 đồng ý nhưng chị N vắng mặt khi hoà giải nên Tòa án không ban hành quyết định công nhận thuận tình ly hôn giữa anh chị mà phải đưa vụ án ra xét xử.

Căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 3 Nghị Quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Mỹ N và anh Lê Hoàng N1.

[2.2] Về nuôi con chung: Chị N và anh N1 có 02 con chung tên Lê Chí H, sinh ngày 16/10/2001 và Lê Trí N2, sinh ngày 03/7/2007. Cháu H đã trưởng thành tự lao động được anh chị không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét. Cháu Trí N2 hiện đang sinh sống với chị N. Chị N và anh N1 thống nhất chị N tiếp tục nuôi con chung Lê Trí N2, anh N1 không cấp dưỡng cho con.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Dương sự trình bày không có tài sản chung, nợ chung nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh N1 không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 91, Điều 147, Điều 266, Điều 322 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị Quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326//2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân gia đình: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Mỹ N với anh Lê Hoàng N1.

2. Về con chung: Chị Trần Mỹ N được tiếp tục nuôi con chung tên Lê Trí

N2, sinh ngày 03/7/2007. Anh Lê Hoàng N1 không phải cấp dưỡng cho con.

Chị N và các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ tạo điều kiện cho anh N1 đến thăm nom, chăm sóc con chung; không ai được cản trở anh N1 thực hiện quyền này.

Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là không cố định. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không

4. Về nợ: Ghi nhận chị N và anh N1 trình bày không có nợ chung, nhưng sau khi quyết định ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

5. Về án phí: Chị N phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011358 ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, chị N được nhận lại 225.000 đồng. Anh N1 phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 75.000 đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang
- VKSND huyện Phú Tân;
- Chi cục THADS huyện Phú Tân
- UBND xã Hoà Lạc, huyện Phú Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Thị Rỡ

